TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-PT
Ngày: 08-02-2018
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế

Ông Nguyễn Văn Ngọt

***Thư ký phiên toà*:** Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2017/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017, về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 300/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn N** (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm K, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà **Nguyễn Thị Thu T,** văn bản ủy quyền ngày 19-4-2017 (có mặt).

Địa chỉ: đường L, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Thanh T1** (vắng mặt).

Địa chỉ: đường số M, khu dân cư N, khóm H, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T1: Ông **Trương Hoài P,** văn bản ủy quyền ngày 22-01-2018 (có mặt).

Địa chỉ: đường C, Khu dân cư M, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn S** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà **Nguyễn Thị Thu T,** văn bản ủy quyền ngày 20-6-2017 (có mặt).

Địa chỉ: đường L, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà **Diệp Ngọc S** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Nơi công tác: Ngân hàng TMCP K – chi nhánh Sóc Trăng, địa chỉ: đường T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Nguyễn Thanh T2**; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4.2. Ông **Nguyễn Huấn N1**; địa chỉ: đường L, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn N và bị đơn ông Nguyễn Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28-4-2017 của nguyên đơn ông Lê Văn N cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Ngày 09-5-2012, ông Lê Văn N và ông Nguyễn Thanh T1 xác lập Hợp đồng mua bán 01 chiếc xà lan có biển số đăng ký BL-2429 với giá thỏa thuận 1.700.000.000đ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Theo Hợp đồng ông N sẽ trả cho ông T1 số tiền 700.000.000đ và nhận xà lan ngay sau khi ký hợp đồng, số tiền còn lại 1.000.000.000đ ông N trả dần cho ông T1 trong vòng 03 năm theo định kỳ hàng tháng (từ ngày 09-6-2012 đến ngày 09-5-2015), tháng đầu tiên trả tiền gốc là 28.000.000đ, lãi 18.000.000đ, tổng số tiền trả lần đầu là 46.000.000đ. Những tháng tiếp theo tính theo dư nợ giảm dần, lãi suất theo hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP P. Khi nào ông N trả hết nợ thì ông T1 sẽ sang tên cho ông N.

Quá trình thực hiện hợp đồng vào ngày 09-5-2012, ông N đã giao cho ông T1 số tiền 700.000.000đ và nhận Xà lan, ông N trực tiếp sử dụng xà lan đến ngày 09/4/2013.

Do giữa ông S và ông N có quan hệ hợp tác làm ăn. Sau khi ông N ký hợp đồng mua bán xà lan với ông T1 thì ông N giao xà lan cho ông S khai thác, sử dụng và hàng tháng, ông S sẽ trả tiền thanh toán tiền mua xà lan cho ông T1 số tiền là 46.000.000 đồng.

Từ tháng 6 năm 2012 đến ngày 09-4-2013, ông N đã trả thêm cho ông T1 số tiền 506.000.000đ. (*Trong đó, ông Nguyễn Văn S trả số tiền 369.700.000 đồng, số tiền này ông N nhờ ông S trả thay, ông N trực tiếp trả cho ông T1 số tiền 136.300.000 đồng*), cụ thể:

+ Lần 1: Cuối tháng 5-2012 trả số tiền 41.500.000 đồng, ông N trực tiếp đưa

cho ông T1, việc trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai biết hoặc chứng kiến. Sau đó, ngày 01-6-2012, ông S chuyển khoản vô tài khoản số 7600205404569 của bà Diệp Ngọc S tại Ngân hàng N số tiền 4.500.000 đồng cho đủ số tiền thanh toán đợt 1 là 46.000.000 đồng.

+ Lần 2: Ngày 14-6-2012, ông S trả trực tiếp cho ông N số tiền 46.000.000 đồng, việc trả tiền có làm biên nhận do ông T1 viết.

+ Lần 3: Ngày 10-7-2012, ông Nguyễn Văn T nộp vô tài khoản số 3329913 của ông T1 tại Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Sóc Trăng. Nơi gởi tiền tại Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Cà Mau số tiền 46.000.000 đồng.

+ Lần 4: Ngày 30-7-2012, ông S chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 27.000.000 đồng. Cùng ngày ông N trực tiếp đưa cho ông T1 số tiền 19.000.000 đồng, việc trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai biết hoặc chứng kiến.

+ Lần 5: Ngày 09-8-2012, ông Lý Hồng K nộp vô tài khoản số 3329913 của ông T1 tại Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Sóc Trăng. Nơi gởi tiền tại Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Cà Mau số tiền 20.000.000 đồng. cùng ngày 09-8-2012, ông N trực tiếp đưa cho ông T1 số tiền 12.000.000đồng, việc trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai biết hoặc chứng kiến.

+ Lần 6: Ngày 20-8-2012, ông Lý Hồng K nộp vô tài khoản số 3329913 của ông T1 tại Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Sóc Trăng. Nơi gởi tiền tại Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Cà Mau số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 20-9-2012, ông S chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 40.000.000 đồng.

+ Lần 7: Ngày 20-9-2012, ông N trực tiếp đưa cho ông T1 số tiền 17.800.000 đồng, việc trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai biết hoặc chứng kiến. Ngày 06-10-2012, ông S chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 28.200.000 đồng.

+ Lần 8: Ngày 05-11-2012, ông N trực tiếp đưa cho ông T1 số tiền 46.000.000 đồng, việc trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai biết hoặc chứng kiến.

+ Lần 9: Ngày 27-12-2012, ông S chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 38.000.000 đồng.

+ Lần 10: Ngày 17-01-2013, Sĩ chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 50.000.000 đồng.

+ Lần 11: Ngày 15-3-2013, ông S chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 50.000.000 đồng.

Tất cả các lần ông N đưa tiền cho ông T1 đều tại trụ sở Ngân hàng TMCP K – chi nhánh Sóc Trăng, nơi ông T1 làm việc.

Như vậy, tổng số tiền ông N đã trả cho ông T1 tính đến ngày 09-4-2013 là 1.206.000.000 đồng.

Vào ngày 09-4-2013 ông T1 cho người đến nhận Xà lan đi đăng kiểm lại, sau

đó ông T1 tiếp tục sử dụng xà lan không giao lại cho ông N.

Đến ngày 09-5-2015 là ngày cuối cùng thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng giữa ông N và ông T1, ông N nhiều lần yêu cầu ông T1 tiếp tục thực hiện hợp đồng giao xà lan cho ông N và ông N sẽ thanh toán số tiền còn lại cho ông T1, hoặc ông T1 trả lại tiền cho ông N với số tiền 1.206.000.000đ nhưng ông T1 không thực hiện.

Nay ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Thanh T1 trả cho ông Lê Văn N số tiền 1.206.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 1.206.000.000 đồng tính từ ngày 09-4-2013 đến ngày 27-10-2017 theo mức lãi suất 1,125%/tháng với số tiền 746.212.000 đồng. Tổng cộng 1.952.212.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Vào ngày 09-5-2012, ông Lê Văn N và ông Nguyễn Thanh T1 xác lập Hợp đồng mua bán 01 chiếc xà lan có biển số đăng ký BL-2429 với giá thỏa thuận 1.700.000.000đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*).

Sau khi ký hợp đồng, ông N đã trả cho ông T1 số tiền 700.000.000 đồng và nhận xà lan, số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng ông N trả dần cho ông T1 trong vòng 03 năm theo định kỳ hàng tháng (từ ngày 09-6-2012 đến ngày 09-5-2015), tháng đầu tiên trả tiền gốc là 28.000.000 đồng, lãi 18.000.000 đồng, tổng số tiền trả lần đầu là 46.000.000đ. Những tháng tiếp theo tính theo dư nợ giảm dần, lãi suất theo hợp đồng vay vốn của Ngân hàng P. Khi nào ông N trả hết nợ thì ông T1 sẽ sang tên cho ông N.

Quá trình thực hiện Hợp đồng vào ngày 14-6-2012, ông N trả cho ông T1 số tiền là 46.000.000 đồng (*ông T1 có làm biên nhận cho ông N*) và vào ngày 09-8-2012, ông N trả cho ông T1 số tiền là 20.000.000 đồng, do ông Lý Hồng K chuyển vào tài khoản của ông T1 tại Ngân hàng K – Chi nhánh Sóc Trăng.

Sau đó thì ông N không thanh toán tiền cho ông T1 nữa. Tổng cộng, ông T1 đã nhận của ông N số tiền 766.000.000 đồng. Ông T1 không biết việc ông S chuyển tiền vào tài khoản của bà S tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng và phía bà S không có giao số tiền đã nhận từ ông S cho ông T1 như bà S trình bày. Do đó việc ông N cho rằng đã trả cho ông T1 tổng cộng số tiền 1.206.000.000 đồng là không đúng.

Đối với số tiền ông Nguyễn Văn T nộp vào tài khoản của ông T1 ngày 10-7-2012 số tiền 46.000.000 đồng và tiền ông Lý Hồng K chuyển vào tài khoản của ông T1 vào ngày 20-8-2012 số tiền 20.000.000đ, theo ông T1, số tiền này ông S chuyển cho ông T1 để trả tiền lãi do ông S vay tiền của ông T1.

Do ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên vào ngày 09-4-2013, khi nhận xà lan đi đăng kiểm thì ông T1 giữ lại không giao lại cho ông N nữa. Nay ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Đồng thời, tại phiên Tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T1 cho rằng trước khi ông T1 xác lập hợp đồng với ông N thì chiếc xà lan ông T1 đang cho thuê, tiền thuê mỗi tháng là 50.000.000 đồng. Khi ông N không thanh toán tiền

mua xà lan cho ông T1 theo thỏa thuận đã làm ông T1 mất đi khoản thu nhập trong 09 tháng (*từ tháng 8-2012 đến tháng 4-2013*) với số tiền 450.000.000 đồng. Do đó, ông T1 yêu cầu phía ông N phải bồi thường thiệt hại số tiền 450.000.000 đồng và đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự vì ngày 09-4-2013 được xác định là ngày quyền lợi của nguyên đơn bị xâm phạm, nhưng nguyên đơn không khởi kiện mà đến ngày 08-5-2017 mới khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Theo ông Nguyễn Văn S, do giữa ông S và ông N có quan hệ hợp tác làm ăn. Sau khi ông N ký hợp đồng mua bán xà lan với ông T1, ông N giao xà lan cho ông S khai thác, sử dụng và hàng tháng, ông S sẽ trả tiền thanh toán mua xà lan cho ông T1 số tiền là 46.000.000 đồng. Tổng cộng, ông S đã trả cho ông T1 số tiền 369.700.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 14-6-2012, S trả trực tiếp cho ông T1 số tiền 46.000.000 đồng, việc trả tiền có làm biên nhận do Tú viết.

+ Ông S trực tiếp chuyển khoản vô tài khoản của bà Diệp Ngọc S tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng (*do ông Nguyễn Thanh T1 điện thoại yêu cầu ông S chuyển*) tổng cộng 07 lần từ ngày 01-6-2012 đến ngày 15-3-2013 với số tiền 237.700.000 đồng. Ông S không đồng ý với lời trình bày của bà S là số tiền này dùng để thanh toán nợ vay của ông N tại Ngân hàng TMCP K – chi nhánh Sóc Trăng. Theo ông S, toàn bộ số tiền này, ông S chuyển cho bà S để thanh toán tiền mua bán xà lan cho ông Nguyễn Thanh T1.

+ Ông S nhờ nhân viên của ông S là Nguyễn Văn T chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Thanh T1 (*số tài khoản 3329913*) tại Ngân hàng K – chi nhánh Sóc Trăng số tiền 46.000.000 đồng vào ngày 10/7/2012.

+ Ông S nhờ nhân viên của ông S là Lý Hồng K chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Thanh T1 (*số tài khoản 3329913*) tại Ngân hàng K – chi nhánh Sóc Trăng số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 09-8-2012 và số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 20-9-2012.

Theo ông S, số tiền ông đã trả cho ông T1 như trên là tiền của ông N, ông S chỉ đứng ra trả thay cho ông N nên ông S không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diệp Ngọc S trình bày:

Trong quá trình công tác tại Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh Sóc Trăng, bà S có biết ông Nguyễn Thanh T1 (*do ông T1 là giám đốc Ngân hàng nơi bà S làm việc*), ông Lê Văn N là khách hàng vay tiền của Ngân hàng TMCP K theo hợp đồng tín dụng số 316.2012/HĐTD ngày 25-4-2012, còn ông S là chủ Doanh nghiệp hợp tác kinh doanh của ông Lê Văn N.

Do ông T1 biết bà S có mở tài khoản tại Ngân hàng N - chi nhánh tỉnh Sóc Trăng (*số tài khoản 7600205404569*) nên ông T1 nhờ bà S nhận tiền chuyển về từ ông Nguyễn Văn S để thanh toán tiền vay của ông N tại Ngân hàng TMCP K - Chi

nhánh Sóc Trăng. Theo bà S, từ ngày 01-6-2012 đến ngày 15-3-2013, ông Nguyễn Văn S đã chuyển khoản cho bà tổng cộng 07 lần với số tiền là 237.700.000 đồng.

Khi ông S chuyển tiền vào tài khoản của bà S tại Ngân hàng N- chi nhánh tỉnh Sóc Trăng thì ông T1 (Giám đốc) điện thoại cho bà S hoặc nói trực tiếp với bà S biết để bà S đi rút tiền. Sau khi rút tiền, bà S cùng nhân viên tín dụng quản lý hồ sơ vay của ông N (là ông Nguyễn Thanh T2) thanh toán tiền lãi vay quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 316.2012/HĐTD ngày 25-4-2012 tại ngân hàng K chi nhánh Sóc Trăng và giao tiền cho ông Nguyễn Thanh T1 (Giám đốc), việc bà S giao tiền cho ông T1, không có ai biết hoặc chứng kiến. Bà S không nhớ rõ số tiền cụ thể bà giao cho ông T2 (cán bộ tín dụng) để thanh toán khoản vay của ông N và tiền giao cho ông T1 (Giám đốc). Ngoài ra có 01 lần, theo yêu cầu của ông T1 thì bà S cùng ông Nguyễn Huấn N1 (*nhân viên lái xe tại ngân hàng TMCP K chi nhánh Sóc Trăng*) đi rút tiền từ Ngân hàng N- chi nhánh tỉnh Sóc Trăng, (*số tiền đã rút bao nhiêu thời gian lâu quá bà S không nhớ*) sau khi rút tiền, bà S giao lại cho ông N1 và ông N1 mang số tiền này vào Ngân hàng TMCP P – chi nhánh Sóc Trăng để thực hiện giao dịch gì đó, bà S không biết do bà đứng bên ngoài chờ.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; Khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N số tiền 867.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 thanh toán số tiền là 1.085.212.000 đồng (*một tỷ không trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Lê Văn N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Thanh T1 còn phải trả lãi cho ông N theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 08-11-2017, ông Nguyễn Thanh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét toàn bộ Bản án sơ thẩm số 44 nêu trên theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 10-11-2017, ông Lê Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm số 44 nêu trên theo hướng buộc bà Diệp Ngọc S phải trả cho ông số tiền

202.700.000 đồng mà ông đã nhờ ông S chuyển vào tài khoản của bà S, đồng thời xem xét buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông đối với số tiền 867.000.000 đồng đã được Tòa án sơ thẩm tuyên chấp nhận buộc ông T1 trả lại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho nguyên đơn ông Lê Văn N rút lại một phần đơn kháng cáo về yêu cầu buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với số tiền 867.000.000 đồng mà tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa người đại diện của ông Lê Văn N xin rút lại một phần kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông đối với số tiền 867.000.000 đồng. Xét việc rút lại một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho nguyên đơn là trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông đối với số tiền 867.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diệp Ngọc S vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và những người làm chứng là ông Nguyễn Thanh T2, ông Nguyễn Huấn N1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của của ông Lê Văn N về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo hướng buộc bà Diệp Ngọc S phải trả cho ông số tiền 202.700.000 đồng mà ông đã nhờ ông S chuyển vào tài khoản của bà S. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông N và người đại diện của ông N cho rằng ông N nhờ ông S chuyển vào tài khoản của bà Diệp Ngọc S số tiền 237.700.000 đồng để trả tiền mua

xà lan cho ông T1, trong số tiền này cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền 35.000.000 đồng là số tiền để trả tiền mua xà lan cho ông T1. Số tiền còn lại 202.700.000 đồng, cấp sơ thẩm không chấp nhận. Việc nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn đưa ra chứng cứ này là để nhằm chứng minh cho việc nguyên đơn trả tiền mua xà lan, nên trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông N không có đơn và cũng chưa đóng các khoản chi phí tố tụng nào theo qui định của pháp luật đối với tranh chấp về khoản tiền này; hơn nữa tranh chấp về số tiền 202.700.000 đồng này là tranh chấp giữa ông N với bà S nên ông N có thể khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác để yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc buộc bà S trả cho ông số tiền 202.700.000 đồng.

2.2. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu xem xét toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhận thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông T1 trả lại số tiền mà nguyên đơn đã chuyển giao trong việc mua bán chiếc xà lan, nguyên đơn không yêu cầu xem xét về hợp đồng mua bán chiếc xà lan giữa nguyên đơn và bị đơn, chiếc xà lan hiện ông T1 đã lấy lại nên nguyên đơn yêu cầu được lấy lại số tiền mà nguyên đơn đã giao cho bị đơn là ông T1 mà không yêu cầu giải quyết theo hợp đồng mua bán mà hai bên lập ngày 09-5-2012. Do đó cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét về thời hiệu của hợp đồng, mà cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các chứng cứ và sự thừa nhận của ông T1 đã nhận số tiền 700.000.000 đồng lần đầu vào ngày 09-5-2012 và các lần khác do ông Lý Hồng K chuyển khoản cho ông T1, ông Nguyễn Văn T nộp và ông Nguyễn Huấn N1 chuyển khoản cho ông T1 với tổng số tiền là 167.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng ông T1 đã nhận của ông N tổng số tiền 867.000.000 đồng như cấp sơ thẩm giải quyết là có cơ sở và đúng pháp luật. Nay ông T1 kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên ông T1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết cấp sơ thẩm chưa xem xét đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn T1 bị xâm phạm trong thời gian chiếc xà lan được giao cho nguyên đơn ông N quản lý và sử dụng, ông N đã hưởng lợi trong thời gian từ ngày 09-5-2012 cho đến ngày 09-4-2013 (11 tháng). Căn cứ vào số tiền mà ông N đã trả thêm cho ông T1 là 167.000.000 đồng theo thỏa thuận trả dần hàng tháng là 28.000.000 đồng và lãi suất giảm dần theo mức lãi suất của Ngân hàng P, thì số tiền này được trừ vào thời gian sử dụng hợp pháp là khoảng 04 tháng (*tháng đầu trả 46.000.000 đồng, tháng tiếp theo trả 45.496.000 đồng, tháng tiếp theo trả 44.992.000 đồng, số tiền còn lại 30.512.000 đồng được tính vào tháng tiếp theo* (*mức lãi suất 1,8%/tháng*) như vậy thời gian còn lại là 07 tháng ông N sử dụng và thu lợi từ chiếc xà lan này không phải trả tiền cho ông T1 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1.

Tại phiên tòa người đại diện của ông N thừa nhận sau khi nhận xà lan, ông N giao cho ông S khai thác, mỗi tháng ông S trả cho ông N 50.000.000 đồng. Tại các hợp đồng thuê xà lan ngày 15-01-2011 và ngày 10-9-2012 do ông T1 giao nộp thể hiện ông T1 cho thuê chiếc xà lan này mỗi tháng là 60.000.000 đồng. Căn cứ vào sự thừa nhận của người đại diện cho nguyên đơn trong thời gian sử dụng xà lan mỗi tháng thu lại là 50.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức thu nhập này của ông N là 50.000.000 đồng/tháng để làm cơ sở giải quyết. Như vậy sẽ là:

07 tháng x 50.000.000 đồng/tháng = 350.000.000 đồng

Xét nguồn thu nhập này ông N được hưởng lợi từ việc không thanh toán khoản tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng và ông T1 đã lấy lại xà lan nên cần chia đôi số tiền này cho ông T1 mới đảm bảo quyền lợi cho ông T1 là hợp lẽ công bằng. Do đó cần buộc ông N trả cho ông T1 175.000.000 đồng trong số tiền này.

Từ nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông T1 và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[**3**] **Về án phí**: Ông Lê Văn N phải chịu án phí phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo không được tòa án chấp nhận. Ông Nguyễn Thanh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm do bản án bị sửa theo yêu cầu của ông.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1, 2 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của ông Lê Văn N đối với yêu cầu buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông đối với số tiền 867.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn N về việc buộc bà Diệp Ngọc S phải trả cho ông số tiền 202.700.000 đồng mà ông đã nhờ ông S chuyển vào tài khoản của bà S.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1, sửa bản án sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Buộc ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N số tiền 867.000.000 đồng (*tám trăm sáu mươi bảy triệu đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 thanh toán số tiền là 1.085.212.000 đồng (*một tỷ không trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*).

- Buộc ông Lê Văn N trả cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền 175.000.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn N phải chịu 8.750.000 đồng đối với việc buộc phải trả cho ông T1 số tiền 175.000.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm:

Buộc ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Ông N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008533 ngày 13-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, như vậy ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Thanh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008516 ngày 08-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Khánh Hùng

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.